

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2026 (nguồn ngân sách trung ương
chưa phân bổ năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ HAI
(KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2837/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu

quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025);

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và số bổ sung ngân sách cấp tỉnh cho các xã, phường năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2026 (nguồn ngân sách trung ương chưa phân bổ năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026); Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2026 (nguồn ngân sách trung ương chưa phân bổ năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026), như sau:

Tổng số dự toán phân bổ cho các xã thực hiện các dự án là 48.070 triệu đồng, cụ thể:

Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phân bổ cho 04 xã: 1.151 triệu đồng.

Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, phân bổ cho 06 xã: 6.301 triệu đồng.

Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc, phân bổ cho 20 xã: 36.384 triệu đồng.

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phân bổ cho 03 xã: 443 triệu đồng.

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, phân bổ cho 05 xã: 2.691 triệu đồng.

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phân bổ cho 02 xã: 230 triệu đồng.

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, phân bổ cho 01 xã: 200 triệu đồng.

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, phân bổ cho 04 xã: 670 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ hai (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H.Loan).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hầu Minh Lợi

**DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026 (TỪ NGUỒN NSTW CHƯA PHÂN BỔ NĂM 2025 CHUYỂN SANG
NĂM 2026) THEO CÁC DỰ ÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ	Chi tiết theo dự án							
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thể mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	$I = 2 + 3 + \dots + 9 + 10$	2	3	4	5	6	7	9	10
	Tổng cộng	48.070	1.151	6.301	36.384	443	2.691	230	200	670
1	Xã Lâm Bình	2.706			2.630	76				
2	Xã Minh Quang	2.786			2.786					
3	Xã Côn Lôn	1.511			1.511					
4	Xã Yên Hoa	2.110		450	1.660					
5	Xã Thượng Nông	1.969			1.969					
6	Xã Tân Mỹ	1.400			1.400					

7	Xã Yên Lập	1.804			1.804					
8	Xã Tân An	1.580			1.580					
9	Xã Kiên Đài	2.392			2.392					
10	Xã Tri Phú	1.954			1.954					
11	Xã Bạch Xa	2.016			2.016					
12	Xã Hùng Lợi	7.162	800	2.282	2.060	50	1.470	100		400
13	Xã Tân Long	2.200			2.200					
14	Xã Phú Lương	219			219					
15	Xã Trường Sinh	2.268		734	1.441		43			50
16	Xã Đông Thọ	1.720			1.720					
17	Xã Trung Hà	2.580	54	908	839	317	162		200	100
18	Xã Đường Thượng	1.434	168	800			216	130		120
19	Xã Tùng Vài	1.498			1.498					
20	Xã Đường Hồng	1.908			1.908					
21	Xã Linh Hồ	2.056	129	1.127			800			
22	Xã Nám Dẩn	2.797			2.797					